BỘ Y TẾ
**BỆNH VIỆN K**

Số: 1159 /BVK-KD
V/v báo giá sinh phẩm chẩn đoán in-vitro, hóa chất và vật tư y tế

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021*

Kính gửi: Các đơn vị kinh doanh
sinh phẩm chẩn đoán invitro, hóa chất và vật tư y tế.

Bệnh viện K trân trọng cảm ơn các đơn vị đã hợp tác với Bệnh viện trong thời gian qua.

Hiện nay, Bệnh viện K đang thực hiện lập kế hoạch mua sắm sinh phẩm chẩn đoán in-vitro, hóa chất và vật tư y tế thuộc kế hoạch mua sắm lần 5 năm 2021 theo danh mục chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm Công văn này. Bệnh viện K kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp sinh phẩm chẩn đoán in-vitro, hóa chất và vật tư y tế gửi Báo giá về Bệnh viện K để Bệnh viện có cơ sở tổng hợp, lập kế hoạch mua sắm.

Báo giá của Quý đơn vị theo Mẫu báo giá tại Phụ lục 2 đính kèm Công văn này đề nghị gửi về Bệnh viện K (địa chỉ: Số 30, Cầu Bươu, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội) ). Công ty vui lòng để tài liệu trong túi clear bag, mặt ngoài ghi người nhận: "Khoa Dược - Bệnh viện K (DS Đinh Hồng Phúc, số điện thoại 0333 402 849)", dán kín băng dính để Bệnh viện khử khuẩn theo quy định phòng chống dịch. Thời gian nhận tài liệu từ 16h00 đến 17h00 hàng ngày và trước 17h ngày 27/5/2021.

Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ: DS. Đinh Hồng Phúc, khoa Dược Bệnh viện K (điện thoại: 0333.402.849; email: phucdinh1995@gmail.com).

Trân trọng cảm ơn.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Website Bệnh viện K;
- CT HĐQL;
- Lưu: VT, KD (ĐP).

**GIÁM ĐỐC**

BỆNH VIỆN K

**Lê Văn Quảng**

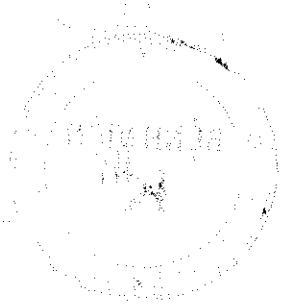

BỘ Y TẾ
**BỆNH VIỆN K**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# PHỤ LỤC 1

## DANH MỤC SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN, HÓA CHẤT, VẬT TƯ TIÊU HAO

*(Kèm theo Công văn số 1159/KD-BVK ngày 21/5/2021 của Bệnh viện K)*

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | **Gói 1: 04 Danh mục Hoá chất, vật tư tương thích với Máy phân tích đông máu tự động STA - R Max** | | | |
| 1 | Bộ thuốc thử Activated Partial Thromboplastin Time (APTT), 12 x 10ml | Thành phần: Cephalin chiết xuất từ mô não thỏ, chất hoạt hóa polyphenolic trong môi trường đệm | 4 | Hộp |
| 2 | Bộ thuốc thử định lượng Fibrinogen, 12x4ml | Thành phần: Calci thrombin tinh chế từ người (khoảng 100 NIH/ml) và có chứa chất ức chế heparin đặc biệt cho phép xét nghiệm fibrinogen từ mẫu huyết tương | 9 | Hộp |
| 3 | Bộ thuốc thử định lượng D Dimer, 6x5ml+6x6ml | Thành phần:<br>- Thuốc thử 1: Đệm Tris<br>- Thuốc thử 2: Dạng hỗn dịch của các hạt microlatex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng chuột khác nhau kháng D-dimer người (8D2 và 2.1.16) sau đó được ổn định (với albumin bò). | 10 | Hộp |
| 4 | Bộ thuốc thử Prothrombin (PT), 12x10ml+12x10ml | Thành phần:<br>- Thuốc thử 1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ, giá trị ISI gần 1.0 và chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu.<br>- Thuốc thử 2: dung môi có chứa calci. | 5 | Hộp |
| | **Gói 2: 18 Danh mục sinh phẩm chẩn đoán, hóa chất vật tư để tương thích với máy realtime PCR Rotor-Gene Q24** | | | |
| 1 | Kit tinh chế genomic DNA từ mẫu mô vùi trong Paraffin đã được cố định bằng formalin (FFPE), 50 test | Thành phần cho 50 test:<br>- Cột rửa giải : 50 cái<br>- Ống thu (2 ml): 3 x 50 cái<br>- Đệm ATL : 14 ml<br>- Đệm AL: 12 ml<br>- Đệm AW1 (cô đặc): 19 ml<br>- Đệm AW2 (cô đặc): 13 ml<br>- Đệm ATE: 20 ml<br>- Proteinase K: 1.25ml | 30 | Hộp |

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Kit phát hiện 29 đột biến EGFR từ mô bằng kỹ thuật Realtime PCR ARMS và Scorpions, 24 test | Thành phần cho 24 test:<br>- Hỗn hợp kiểm soát phản ứng: 2 x 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng T790M : 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng xóa exon 19: 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng L858R: 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng L861Q: 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng G719X (G719S, G719A, hoặc G719C): 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng S768I: 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng xác định chèn exon 20: 600 µl<br>- Chứng dương EGFR: 300 µl<br>- Taq DNA Polymerase: 2 x 80 µl<br>- Nước không chứa nuclease (Nuclease-free water) cho đối chứng âm: 1.9 ml<br>- Nước không chứa nuclease (Nuclease-free water) để pha loãng: 1.9 ml | 35 | Bộ |
| 3 | Kit tinh chế acid nucleic tự do ngoại bào từ huyết thanh và huyết tương, nước tiểu hoặc dịch cơ thể, 50 test | Thành phần cho 50 test:<br>- Cột Mini: 50 cái<br>- Ống mở rộng (20 ml): 2 x 25 cái<br>- Ống thu (2.0 ml): 50 cái<br>- Ống rửa giải (1.5 ml): 50 cái<br>- Van kết nối: 50 cái<br>- Đệm ACL: 220 ml<br>- Đệm ACB (cô đặc): 300 ml<br>- Đệm ACW1 (cô đặc): 19 ml<br>- Đệm ACW2 (cô đặc): 13 ml<br>- Đệm AVE: 5 x 2 ml<br>- Proteinase K: 4 x 7 ml<br>- Carrier RNA: 310 µg | 15 | Bộ |
| 4 | Bộ kit tinh chế genomic DNA từ máu toàn phần, 50 test | Thành phần cho 50 test:<br>- Cột quay mini và ống rửa (2 ml): 50 cái<br>- Ống rửa giải (1.5 ml): 50 cái<br>- Van kết nối: 50 cái<br>- Ống ly giải (1.5 ml): 50 cái<br>- Ống rửa (2 ml): 3 x 50 cái<br>- Đệm ly giải: 12 ml<br>- Đệm rửa 1 (cô đặc): 19 ml<br>- Đệm rửa 2 (cô đặc): 13 ml<br>- Đệm rửa giải: 25 ml<br>- Dung môi protease: 2 ml<br>- Protease: 1 lọ | 8 | Hộp |

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Bộ kit xét nghiệm 12 đột biến IDH1/2, 20 test | Thành phần cho 20 test:<br>- Hỗn hợp mồi và thăm dò phát hiện IDH1/R132: 40 µl<br>- Hỗn hợp mồi và thăm dò phát hiện IDH2/R172: 40 µl<br>- Hỗn hợp mồi và thăm dò phát hiện IDH1/R100: 40 µl<br>- Hỗn hợp mồi và thăm dò phát hiện đột biến IDH1/R132: 40 µl<br>- Hỗn hợp mồi và thăm dò phát hiện đột biến IDH2/R172: 40 µl<br>- Hỗn hợp mồi và thăm dò phát hiện đột biến IDH1/R100: 40 µl<br>- Hỗn hợp mồi và thăm dò phát hiện IDH1 đột biến R132H: 40 µl<br>- Hỗn hợp mồi và thăm dò phát hiện IDH1 đột biến R132C: 40 µl<br>- Hỗn hợp mồi và thăm dò phát hiện IDH2 đột biến R172K: 40 µl<br>- Genomic DNA IDH1/IDH2 kiểu thuần chủng: 270 µl<br>- Genomic DNA IDH1/IDH2 chứng dương đột biến: 270 µl<br>- Hỗn hợp Taq DNA Polymerase , dNTPs, MgCl2, đệm qPCR: 5 x 900 µl<br>- Nước không chứa nuclease (Nuclease-free water): 5 x 525 µl | 4 | Bộ |
| 6 | Kit phát hiện đột biến EGFR từ máu bằng kỹ thuật realtime PCR ARMS và Scorpions, 24 test | Thành phần cho 24 test:<br>- Hỗn hợp kiểm soát phản ứng: 2 x 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng T790M: 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng xóa tại exon 19: 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng L858R: 600 µl<br>- Chứng dương EGFR: 300 µl<br>- Taq DNA Polymerase: 2 x 80 µl<br>- Nước không chứa nuclease (Nuclease-free water) cho đối chứng âm: 1.9 ml<br>- Nước không chứa nuclease (Nuclease-free water) cho pha loãng: 1.9 ml | 30 | Bộ |
| 7 | Kit phát hiện 7 đột biến gen KRAS bằng kỹ thuật realtime PCR ARMS và Scorpions, 24 test | Thành phần cho 24 test:<br>- Hỗn hợp kiểm soát phản ứng: 2 x 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng 12ALA: 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng 12ASP: 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng 12ARG: 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng 12CYS: 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng 12SER: 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng 12VAL: 600 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng 13ASP: 600 µl<br>- Chứng dương KRAS: 250 µl<br>- Taq DNA Polymerase: 80 µl<br>- Nước dùng làm đối chứng âm (Water for NTC): 1.9 ml<br>- Nước để pha loãng mẫu (Water for Sample Dilution): 1.9 ml | 3 | Bộ |

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Kit chẩn đoán đột biến gen BRAF bằng kỹ thuật realtime PCR ARMS và Scorpions, 24 test | Thành phần cho 24 test:<br>- Hỗn hợp kiểm soát phản ứng : 2 x 720 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng V600E/Ec: 720 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng V600D: 720 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng V600K: 720 µl<br>- Hỗn hợp phản ứng V600R: 720 µl<br>- Chứng dương BRAF: 250 µl<br>- Taq DNA Polymerase: 2 x 80 µl<br>- Nước dùng làm đối chứng âm (Water for NTC): 1.9 ml<br>- Nước để pha loãng mẫu (Water for Sample Dilution): 1.9 ml | 3 | Bộ |
| 9 | Ống realtime PCR 0.2ml, Gói 1000 cái | - Ống 0.2ml có nắp với thể tích chạy mẫu: 20-50µl | 20 | Gói |
| 10 | Dải ống realtime PCR có nắp 0.1ml (250 dải x 4 ống) | - Ống 0.1ml với thể tích chạy mẫu: 10-50µl | 35 | Gói |
| 11 | Bộ kit đo tải lượng virus viêm gan C bằng kỹ thuật Realtime PCR, 72 test | Thành phần cho 72 test:<br>- Viêm Gan C virus RG Master A: 8x144 µl<br>- Viêm Gan C virus RG Master B: 8x216 µl<br>- Viêm Gan C virus RG nồng độ chuẩn (quantitation standard) 1 (10^4 IU/µl) : 200 µl<br>- Viêm Gan C virus RG nồng độ chuẩn (quantitation standard) 2 (10^3 IU/µl) : 200 µl<br>- Viêm Gan C virus RG nồng độ chuẩn (quantitation standard) 3 (10^2 IU/µl) : 200 µl<br>- Viêm Gan C virus RG nồng độ chuẩn (quantitation standard) 4 (10^1 IU/µl) : 200 µl<br>- Viêm Gan C virus RG nội kiểm: 2x1000 µl<br>- Nước dùng cho PCR: 1000 µl | 4 | Hộp |
| 12 | Bộ kit phát hiện 22 đột biến c-Kit và PDGFRA trong genomic DNA người, 44 test | Thành phần cho 44 test:<br>- Hỗn hợp phản ứng phát hiện đột biến (2X): 3x1300 µl<br>- Hỗn hợp mồi/đầu dò GIST: 4x325 µl<br>- Hỗn hợp chứng dương GIST: 100 µl | 1 | Hộp |
| 13 | Bộ xét nghiệm các đột biến ALK, ROS1, RET và MET từ mẫu RNA phân lập từ mô khối u, 48 test | Thành phần cho 48 test:<br>- 4x12 dải, mỗi dải có: 8 ống chứa hỗn hợp đông khô mồi, đầu dò nhắm đến các gen ALK, ROS1, RET, MET tương ứng và đối chứng nội.<br>- 2x25 dải 8 ống 0.2ml không chứa DNase, Rnase<br>- 5 ống đông khô chứa chứng dương trình tự DNA tổng hợp tương ứng từ sự biến đổi của RNA kiểu thuần chủng<br>- 8x1.5ml ống nước không chứa DNase, Rnase | 3 | Hộp |

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 14 | Bộ kit xét nghiệm phát hiện 03 chuyển vị gen liên quan ung thư tuyến giáp: RET/PTC1, RET/PTC3, PAX8/PPARγ, 32 test | Thành phần cho 32 test:<br>- Hỗn hợp phản ứng thời gian thực 1 bước (One-step QRT-PCR) (5X): 400 µl<br>- Manganese acetate: 90 µl<br>- Nước cho sinh học phân tử: 1,000 µl<br>- Hỗn hợp mồi RET/PTC1 FG: 106 µl<br>- Hỗn hợp mồi RET/PTC3 FG: 106 µl<br>- Hỗn hợp mồi PAX8/PPARγ FG: 106 µl<br>- Hỗn hợp chứng dương: 100 µl | 1 | Bộ |
| 15 | Bộ kit xét nghiệm phát hiện 16 đột biến genomic DNA liên quan ung thư tuyến giáp: BRAF, NRAS, KRAS, HRAS, 64 test | Thành phần cho 64 test:<br>- Hỗn hợp phản ứng phát hiện đột biến (2X): 4x1300 µl<br>- Hỗn hợp mồi/đầu dò phát hiện đột biến: 5x425 µl<br>- Hỗn hợp chứng dương: 200 µl | 3 | Bộ |
| 16 | Bộ xét nghiệm phát hiện đột biến trong genomic DNA người liên quan ung thư đại trực tràng: AKT1, BRAF, PIK3CA, NRAS, KRAS, 48 test | Thành phần cho 48 test:<br>- Hỗn hợp phản ứng phát hiện đột biến (2X): 4x1300 µl<br>- Hỗn hợp mồi/đầu dò CRC: 6x330 µl<br>- Hỗn hợp chứng dương CRC: 350 µl | 2 | Bộ |
| 17 | Bộ kit xét nghiệm phát hiện các đột biến PIK3CA trong genomic DNA người, 48 test | Thành phần cho 48 test:<br>- Hỗn hợp phản ứng phát hiện đột biến (2X): 3x1300 µl<br>- Hỗn hợp mồi/đầu dò PIK3CA: 5x300 µl<br>- Hỗn hợp chứng dương PIK3CA: 200 µl | 3 | Bộ |
| 18 | Bộ kit xét nghiệm phát hiện 35 đột biến RAS: NRAS, KRAS trong genomic DNA, 50 test | Thành phần cho 50 test:<br>- Hỗn hợp phản ứng phát hiện đột biến (2X): 5x1300 µl<br>- Hỗn hợp mồi/đầu dò RAS 1-8: 8x315 µl<br>- Hỗn hợp chứng dương RAS: 200 µl | 2 | Bộ |
| | **Gói 3: 29 Danh mục sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích với máy nhuộm hóa mô miễn dịch và lai tại chỗ tự động Dako Omnis và Autostainer Link 48** | | | |

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bộ kít hiển thị độ nhạy cao 600 test | (1) Dung dịch đệm Phosphate chứa hydrogen peroxide, 15 mmol/L NaN3 và chất tẩy rửa (8 x 22.5 ml)<br>(2) Dextran kết hợp với các phân tử peroxidase và các phân tử kháng thể thứ cấp của dê kháng immunoglobulin thỏ và chuột. Trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và chất bảo quản (8 x 22.5 ml)<br>(3) Dung dịch 3,3'-diaminobenzidine tetrahydrochloride (8 x 1ml)<br>(4) Dung dịch đệm chứa hydrogen peroxide và chất bảo quản (16 x 26 ml)<br>(5) Đệm Tris/EDTA, pH 9, nồng độ 50x (9 x 68 ml) | 65 | Hộp |
| 2 | Dung dịch Hematoxylin 8x22.5ml | TP: Dung dịch Hematoxylin pha sẵn chiết xuất từ cây Haemotoxylon campechianum | 65 | Hộp |
| 3 | Acid Sulfuric 0.3M; 10x22.5ml | TP: Dung dịch Acid Sulfuric nồng độ 0.3M dúng cho hóa mô miễn dịch | 65 | Hộp |
| 4 | Dải ống trộn, hộp 25 cái | Dải ống trộn nhiễm sắc thể trong quá trình nhuộm gồm 10 ống | 20 | Hộp |
| 5 | Chai đựng mẫu thử chuyên dụng 30ml, hộp 25 lọ | Nắp có màng ngăn để giảm sự bay hơi của thuốc thử; thể tích: 30ml | 10 | Hộp |
| 6 | Kháng thể đơn dòng kháng B-Cell-Specific Activator Protein PAX5 12ml, xấp xỉ 60 test | Kháng thể đơn dòng chuột kháng B-Cell-Specific Activator Protein PAX5 dòng DAK-Pax5 dạng pha sẵn 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 7 | Kháng thể đơn dòng kháng BCL6 (PG-B6p) dạng pha sẵn 12ml, xấp xỉ 60 test | Kháng thể đơn dòng chuột kháng BCL6 dòng PG-B6p dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 8 | Kháng thể đơn dòng kháng CD10 (56C6) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng CD10 dòng 56C6 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 9 | Kháng thể đơn dòng kháng CD20cy (L26) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng CD20cy dòng L26 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 10 | Kháng thể đa dòng kháng CD3 dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đa dòng thỏ kháng CD3 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Kháng thể đơn dòng kháng CD5 (4C7) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng CD5 dòng 4C7 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 12 | Kháng thể đơn dòng kháng CD79α (JCB117) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng CD79α dòng JCB117 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 13 | Kháng thể đơn dòng kháng CDX2 (DAK-CDX2) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng CDX2 dòng DAK-CDX2 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 14 | Kháng thể đơn dòng kháng Cyclin D1 (EP12) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng thỏ kháng Cyclin D1 dòng EP12 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 15 | Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin 20 (Ks20.8) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng Cytokeratin 20 dòng Ks20.8 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 16 | Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin 5/6 (D5/16 B4) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng Cytokeratin 5/6 dòng D5/16 B4 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 17 | Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin 7 (OV-TL 12/30) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng Cytokeratin 7 dòng OV-TL 12/30 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 18 | Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin (AE1/AE3) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng Cytokeratin dòng AE1/AE3 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 19 | Kháng thể đơn dòng kháng Desmin (D33) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng Desmin dòng D33 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 20 | Kháng thể đơn dòng kháng Melanosome (HMB45) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng Melanosome dòng HMB45 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 21 | Kháng thể đơn dòng kháng MUM1 protein (MUM1p) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng MUM1 protein dòng MUM1p dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 22 | Kháng thể đa dòng kháng S100 dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đa dòng thỏ kháng S100 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 23 | Kháng thể đơn dòng kháng Synaptophysin (DAK-SYNAP) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng Synaptophysin dòng DAK-SYNAP dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 24 | Kháng thể đơn dòng kháng TTF1 (Thyroid Transcription Factor) (8G7G3/1) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng TTF1 (Thyroid Transcription Factor) dòng 8G7G3/1 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 25 | Kháng thể đơn dòng kháng Vimentin (V9) dạng pha sẵn 12ml | Kháng thể đơn dòng chuột kháng Vimentin dòng V9 dạng pha sẵn cho 60 test, trong dung dịch ổn định protein và 0.015 mol/L sodium azide. | 10 | Hộp |
| 26 | Lam hóa mô miễn dịch, hộp 500 cái | Kích thước 75 x 25 x 1 mm | 100 | Hộp |
| 27 | Đệm rửa (20x) cho hóa mô miễn dịch 175ml | Dung dịch muối đệm Tris chứa Tween 20, pH 7,6 (± 0,1), nồng độ pha loãng 20 lần. | 30 | Hộp |
| 28 | Dung dịch pha loãng kháng thể 250ml | Thành phần: Đệm Tris, pH 7.2, chứa 15 mmol/L sodium azide và protein | 20 | Hộp |

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 29 | Bộ xét nghiệm PD-L1 (22C3) bằng hóa mô miễn dịch dạng pha sẵn, 50 test | + Dung dịch đệm chứa hydrogen peroxide, chất tẩy rửa và 0.015 mol/L sodium azide: 1 x 34.5 mL<br>+ Kháng thể đơn dòng chuột kháng PD-L1, dòng 22C3: 1 x 19.5 mL<br>+ Mẫu chứng âm: 1 x 15 mL<br>+ Mouse LINKER chứa kháng thể thứ cấp của thỏ chống lại các globulin miễn dịch của chuột trong dung dịch đệm có chứa protein ổn định và 0,015 mol/L sodium azide: 1 x 34.5 mL<br>+ Chất lên màu-HRP (Visualization Reagent-HRP): 1 x 34.5 mL<br>+ Dung dịch đệm cơ chất DAB+ (DAB+ Substrate Buffer): 15 x 7.2 mL<br>+ Chất tạo màu DAB+ (DAB+ Chromogen): 1 x 5 mL<br>+ Bộ tăng cường DAB (DAB Enhancer): 1 x 34.5 mL<br>+ Dung dịch bộc lộ kháng nguyên pH thấp, 50x: 6 x 30 mL<br>+ 15 lam chứng PD-L1 IHC 22C3 | 30 | Hộp |
| | **Gói 4: 05 Danh mục hóa chất, vật tư tương thích với Hệ thống nhuộm tiêu bản và dán lamen tự động Dako Coverstainer** | | | |
| 1 | Hematoxylin sử dụng để nhuộm H&E, 1000ml | Hematoxylin nhuộm nhân màu xanh, chai 1000 ml nhuộm được tối thiểu 3000 lam | 55 | Chai |
| 2 | Eosin sử dụng cho nhuộm H&E, 1000ml | Eosin nhuộm tế bào chất màu đỏ, chai 1000 ml nhuộm được tối thiểu 3000 lam | 55 | Chai |
| 3 | Đệm màu xanh da trời (Bluing Buffer), 1000ml | Đệm màu xanh da trời (Bluing Buffer) sử dụng cho hematoxylin, chai 1000 ml nhuộm được tối thiểu 3000 lam | 55 | Chai |
| 4 | Gel gắn tế bào (Mounting Medium), 473ml | Mounting Medium có độ nhớt thấp, khô nhanh, tương thích với các dung dịch có xylene hoặc không có xylene. Dùng dán được tối thiểu 6000 lam | 55 | Chai |
| 5 | Lamen dùng cho máy nhuộm hóa mô miễn dịch, hộp 1000 cái | Kích thước 24 x 50 mm | 350.000 | Cái |
| | **Gói 5: 05 Danh mục hóa chất tương thích với máy dán lame, lamelle tự động ACS 720 và máy cắt bệnh phẩm HM325** | | | |
| 1 | Paraffin dùng đúc bệnh phẩm dạng hạt, nhiệt độ nóng chảy ≤ 57°C. | - Thành phần:<br>+ Sáp Paraffin và sáp Hydrocarbon: 78-80%<br>+ 2,6-Di-tert-butyl-p-cresol: 14-16%<br>+ Sáp vi tinh thể (Microcrystalline wax): 4-5% | 800 | Kg |

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Hỗn hợp hydrocacbon béo isoparafinic dùng cho xử lý mô bệnh học, 3.8L | -Thành phần: Hỗn hợp 100% của Aliphatic hydrocacbon, không có Benzene<br>- Điểm sôi: 116 - 176°C<br>- Tỷ lệ bay hơi (so với nước): 0.84 | 1.000 | Lít |
| 3 | Dung dịch Formaldehyte 3.5- 4%, 5L | -Thành phần gồm:<br>+ Formaldehyde: 3.5 - 4%<br>+ Nước tinh khiết: 94 - 95 %<br>+ Methyl alcohol: 1.2%<br>+ Sodium phosphate dibasic: < 1%<br>+ Sodium phosphate, monobasic: < 1%<br>- Độ pH: 7 | 2.500 | Lít |
| 4 | Gel gắn tế bào | - Thành phần bao gồm có: Toluene: 64 - 66%, nhựa Acrylic: 34-36%<br>- Điểm sôi: 42.4 - 43°C<br>- Điểm đóng băng: - 139°C<br>- Trọng lượng riêng/mật độ: 0.943 ở 21°C | 600 | Lọ |
| 5 | Thuốc nhuộm PAS (Periodic Acid-Schiff) | Thành phần:<br>+ Thuốc thử Schiff: 500 ml<br>+ Dung dịch Acid preiodic 0.5%: 500ml<br>+ Haematoxylin 1: 500ml | 10 | Bộ |
| | **Gói 6: 04 Danh mục sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích với máy giải trình tự gen Sanger Sequencing 3130XL** | | | |
| 1 | Bộ mao quản chuyên dụng 4x50cm | Bộ gồm 4 mao quản độ dài 50cm (4x50 cm), đường kính trong 50µm. Chuyên dụng phân tích mảnh cho chạy giải trình tự | 6 | Bộ |
| 2 | Bộ kít giải trình tự gen 100 phản ứng | Bao gồm :<br>• 1×800µl Hỗn hợp phản ứng sẵn sàng<br>• 1x10µl Mẫu kiểm soát DNA sợi kép pGEM-3Zf(+) (200ng/µl)<br>• 1x10µl Mẫu kiểm soát mồi (Control Primers) M13 (-21)<br>• 2×1ml ống dung dịch đệm cho giải trình tự gen (5X) | 6 | Kit |
| 3 | Bộ hiệu chuẩn hệ thống & quang phổ của máy sequencer 3130/3100 | Bao gồm 4 ống trình tự tiêu chuẩn hsp69 dạng đông khô để hiệu chuẩn thiết bị và quang phổ. | 6 | Hộp |

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Kit tinh sạch sản phẩm PCR cho máy giải trình tự DNA | Bao gồm :<br>• Lọ 2 ml dung dịch thu hồi các yếu tố kết thúc (terminator) đã nhuộm nhưng chưa hợp nhất và các muối tự do từ phản ứng giải trình tự<br>• Lọ 9 ml dung dịch làm ổn định và tăng cường hiệu suất mẫu sau quá trình tinh sạch | 6 | Bộ |
| | **Gói 7: 14 Danh mục hóa chất, vật tư tương thích với mày giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) Miseq Dx** | | | |
| 1 | Bộ kit chuẩn bị thư viện phân tích đột biến gen BRCA1/2 ung thư vú từ máu toàn phần hoặc mô FFPE bằng NGS, 12 test | Thành phần cho 12 test:<br>- Hỗn hợp mồi BRCA 1: 2x48µl<br>- Hỗn hợp mồi BRCA 2: 2x48µl<br>- PCR polymerase: 2x12µl<br>- Đệm PCR: 2x300µl<br>- Hỗn hợp enzym ER: 2x18µl<br>- Đệm ER: 2x42µl<br>- Hỗn hợp enzym AL: 2x180µl<br>- Chất tăng cường AL (AL Enhancer): 2x6µl<br>- Chuỗi tiếp hợp (Adapter): 2x15µl<br>- Enzym UDG: 2x18µl<br>- Hỗn hợp các thành phần của phản ứng PCR (PCR master mix): 2x150µl<br>- Đoạn mồi (Primer) B01-B12: 12x5µl<br>- Đoạn mồi chung (Universal primer): 2x30µl<br>- Mẫu chứng DNA (5ng/µl): 2x8µl | 5 | Bộ |
| 2 | Bộ kit chuẩn bị thư viện công suất cao phân tích đột biến gen BRCA1/2 ung thư vú từ máu toàn phần hoặc mô FFPE bằng NGS, 24 test | Thành phần cho 24 test:<br>- Hỗn hợp mồi BRCA 1: 1x192µl<br>- Hỗn hợp mồi BRCA 2: 1x192µl<br>- PCR polymerase: 1x48µl<br>- Đệm PCR: 1x1.2mL<br>- Hỗn hợp enzym ER: 1x72µl<br>- Đệm ER: 1x168µl<br>- Hỗn hợp enzym AL: 1x720µl<br>- Chất tăng cường AL (AL Enhancer): 1x24µl<br>- Chuỗi tiếp hợp (Adapter): 1x60µl<br>- Enzym UDG: 1x72µl<br>- Hỗn hợp các thành phần của phản ứng PCR (PCR master mix): 1x600µl<br>- Đoạn mồi (Primer) B01-B12: 24x5µl<br>- Đoạn mồi chung (Universal primer): 1x120µl<br>- Mẫu chứng DNA (5ng/µl): 1x24µl | 5 | Bộ |

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Bộ kit giải trình tự thư viện mẫu | Thành phần:<br>- Đệm pha loãng thư viện: 4,5ml<br>- Khay đựng thuốc thử v3 (Reagent cartridge) dùng 1 lần<br>- Đệm kết hợp PR2: 500ml<br>- Cốc đo dòng chảy qua (Flow cell) | 10 | Bộ |
| 4 | Bộ kit vận hành máy giải trình tự gen công suất nhỏ | Thành phần:<br>- Hộp thuốc thử (cartridge) pha sẵn dùng 1 lần<br>- 5ml đệm lai HT1<br>- 500ml đệm kết hợp PR2<br>- Cốc đo dòng chảy qua (Flow cell) bằng PE dùng 1 lần, dung lượng đầu ra 300Mb | 2 | Bộ |
| 5 | Bộ kit vận hành máy giải trình tự gen | Thành phần:<br>- Hộp thuốc thử (cartridge) pha sẵn dùng 1 lần<br>- 5ml đệm lai HT1<br>- 500ml đệm kết hợp PR2<br>- Cốc đo dòng chảy qua (Flow cell) bằng PE dùng 1 lần, dung lượng đầu ra 1.2Gb | 2 | Bộ |
| 6 | Thư viện đối chứng cho quá trình giải trình tự | Thư viện nguồn gốc từ gen của vi khuẩn nhỏ, có đặc điểm tốt, nồng độ 10 nM trong 10 µl, kích thước trung bình là 500 cặp base (bp) và cân bằng ở ~ 45% GC và ~ 55% AT. | 3 | Bộ |
| 7 | Ống rửa máy, 20 ống | Ống rửa dòng mẫu, dùng một lần, màu trong suốt | 2 | Túi |
| 8 | Bộ kit định lượng mẫu và kiểm tra thư viện để phân tích DNA từ 35 đến 1.000 bp | - Độ phân giải kích thước: 35 - 300 bp: 15%; 300 - 1000 bp: 10%<br>- Dải định lượng: 0.1 - 50 ng/µl<br>- Độ nhạy: 0.1 ng/µl | 3 | Bộ |
| 9 | Hóa chất định lượng mẫu và kiểm tra thư viện | Hóa chất chạy điện di dùng kèm bộ kit định lượng mẫu và kiểm tra thư viện, thành phần:<br>- 10µL thang chuẩn<br>- 400µL dung dịch đệm | 3 | Bộ |
| 10 | Hóa chất tinh sạch thư viện | Thành phần:<br>- 70% ethanol<br>- Nước cấp độ thuốc thử: nước, TRIS-Acetate (10mM pH 8.0) hoặc đệm TE (10mM Tris-Acetate pH 8.0, 1mM EDTA) cho rửa giải DNA | 3 | Lọ |

| STT | Tên SPCĐ, vật tư, hóa chất | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Số lượng kế hoạch | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Sodium hydroxide solution (NaOH) 10M | Dung dịch NaOH 10M, sử dụng trong sinh học phân tử, không chứa Dnase-Rnase | 3 | Lọ |
| 12 | Tween 20 | Polyethylene glycol sorbitan monolaurate, Công thức phân tử: C58H114O26 | 2 | Bộ |
| 13 | NaClO | Tiêu chuẩn dùng cho thuốc thử (reagent grade), nồng độ clo: 4,00-4,99%, tỷ trọng: 1,097 g/mL ở 25 °C. | 2 | Bộ |
| 14 | Hóa chất cho phép phát hiện chọn lọc sợi đôi DNA (dsDNA) so với RNA | Thành phần:<br>- 250µL thuốc thử cô đặc 200 lần trong Dimethyl sulfoxide (DMSO)<br>- 50mL dung dịch đệm<br>- 1mL chứng chuẩn 1, nồng độ 0 ng/µL trong đệm TE<br>- 1mL chứng chuẩn 2, nồng độ 100 ng/µL trong đệm TE | 2 | Bộ |
| | **Gói 8: 02 Danh mục hóa chất dùng cho giải phẫu bệnh** | | | |
| 1 | Sáp ong PA | Acid : 17-24mg/g | 100 | Kg |
| 2 | Parafin cục PA | Paraffin dạng sáp, tiêu chuẩn phân tích | 1.000 | Kg |
| | **Gói 9: 02 Danh mục hóa chất, vật tư tương thích với máy phân tích khí máu ABL 80 flex basic version** | | | |
| 1 | Hộp dung dịch đo khí máu (pH, pCO2, pO2)/điện giải (Na+, K+, Ca++, Cl-) 450 Cycles | Thành phần: chip thông minh, cổng kết nối hộp dung dịch và máy phân tích, cổng kết nối với đường thải của máy phân tích, 4 túi dung dịch điện giải, 1 túi chứa dung dịch thải | 11 | Hộp |
| 2 | Thẻ cảm biến (Sensor cassette) đo khí máu (pH, pCO2, pO2)/điện giải (Na+, K+, Ca++, Cl-) 300 test | Thành phần: cần gạt, kim hút mẫu, dây bơm nhu động, buồng đo chứa các cảm biến đo (Cảm biến bao gồm: màng polymer, chất điện phân, điện cực, điểm tiếp xúc và đế điện cực) | 8 | Hộp |

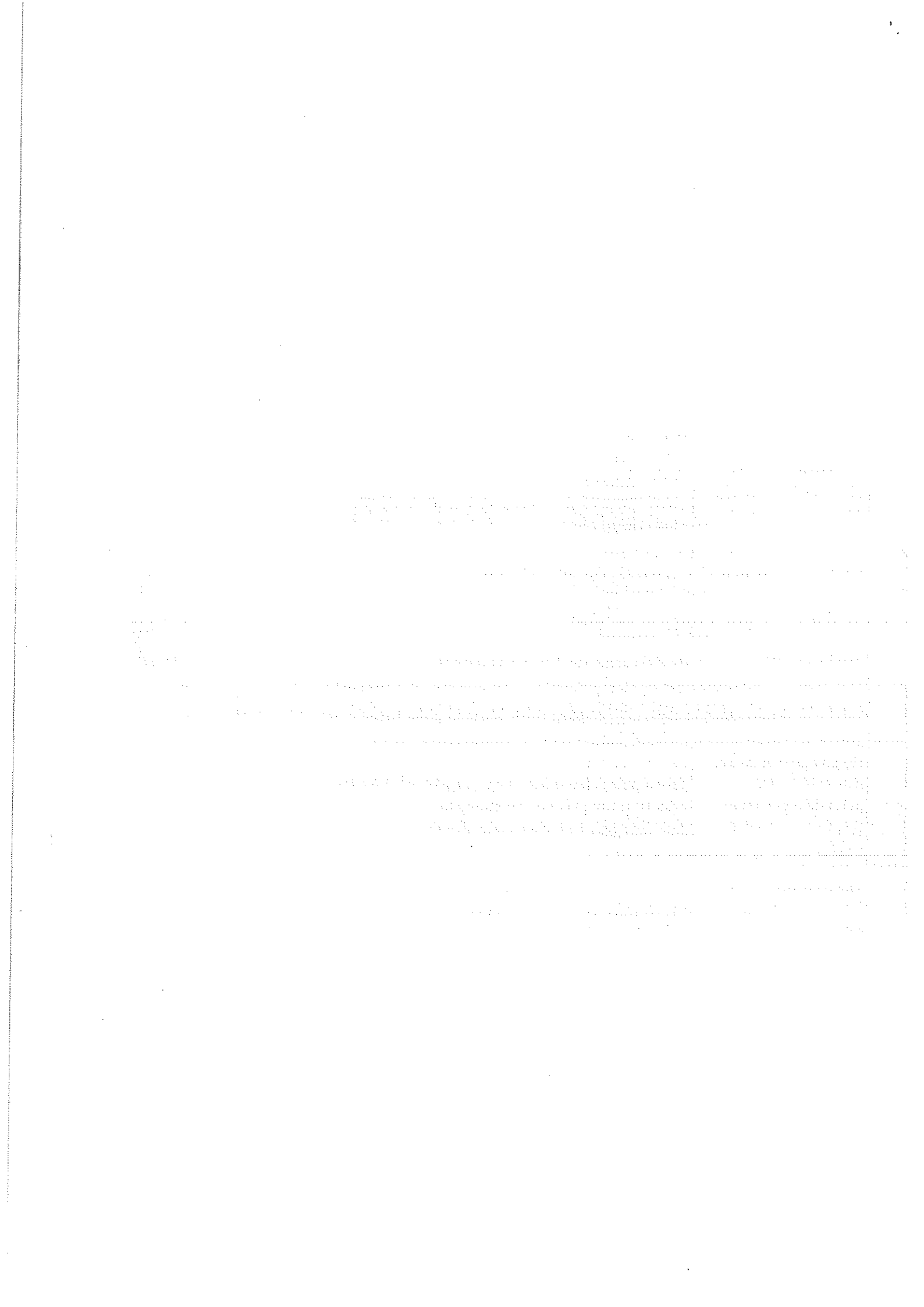

# Phụ lục 2. MẪU BÁO GIÁ

*(Gửi kèm Công văn số 1159 /KD-BVK ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Bệnh viện K)*

Kính gửi: Bệnh viện K

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Chúng tôi là ....., mã số thuế: ..... có địa chỉ tại ..... Chúng tôi xin gửi tới Quý Bệnh viện bản chào giá các mặt hàng như sau:

| STT | Tên mặt hàng, kích cỡ, hàm lượng | Thông số kỹ thuật hoặc thành phần | Phân nhóm[2] | Tên thương mại | Mã, code hàng hóa, REF | Số đăng ký/ Số công bố/ Số Giấy phép nhập khẩu[3] | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Hãng/ Nước chủ sở hữu | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đã có VAT, VNĐ) | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | |

Giám đốc đơn vị
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Lưu ý:***

1. Giá đã bao gồm thuế VAT, phí vận chuyển và các loại phí, lệ phí khác.

2. Đơn vị chịu trách nhiệm về các tài liệu làm căn cứ phân nhóm trang thiết bị y tế theo quy định tại Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020. Hàng hóa không thuộc quy định tại Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020, ghi rõ không áp dụng (KAD).
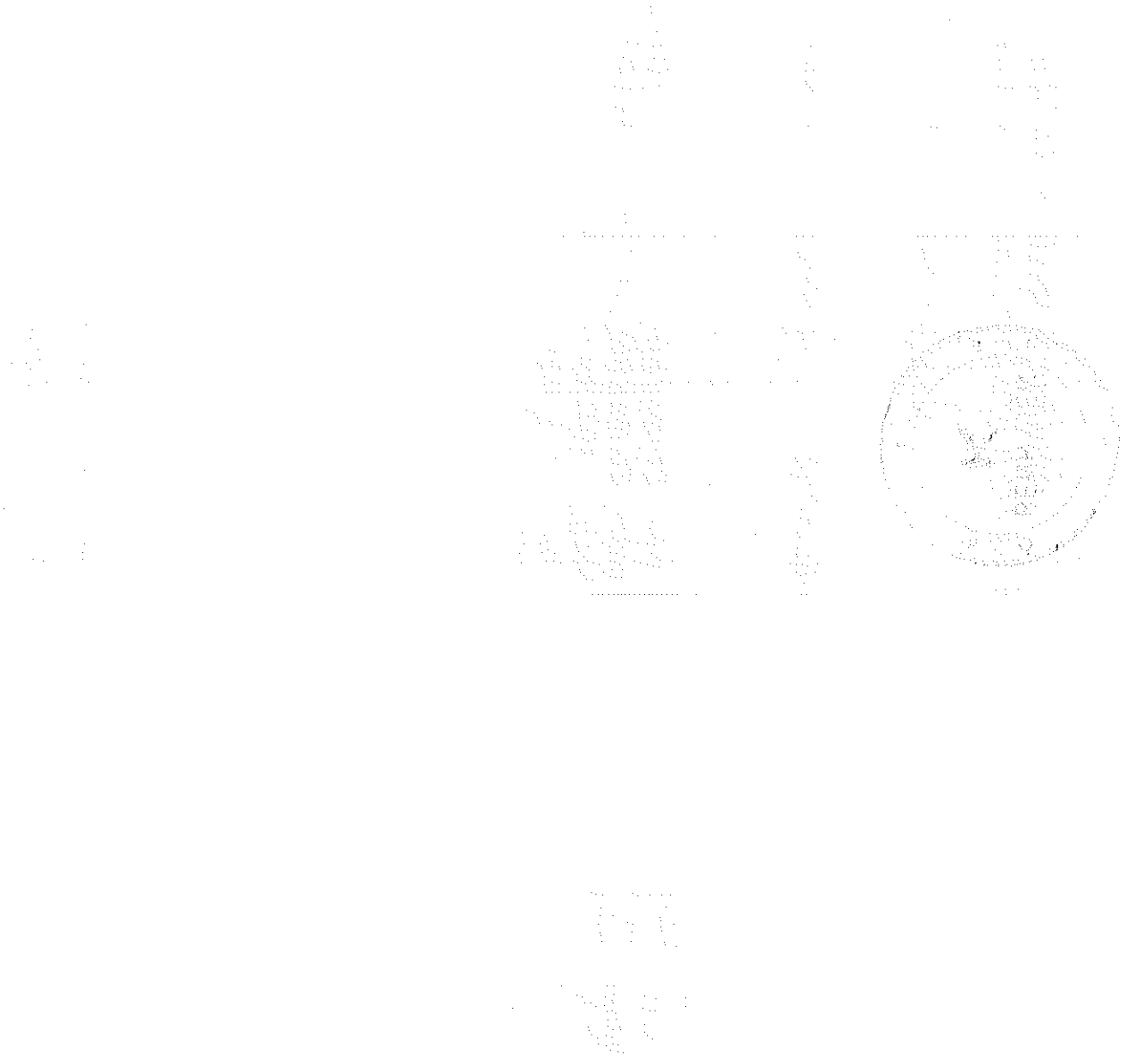
3. Hàng hóa không thuộc quy định tại Văn bản số 01/VBHN-BYT ngày 16/03/2020 ghi rõ không áp dụng (KAD).